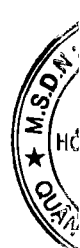




**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 42

310
C
KI
ĐK
V
NG

0303
TỔNG C
PHÂN B
IA CHẤY
CÔNG
CỔ PH
7-TR-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên
Ông Lương Phương	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0491 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Xuân Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.865.257.863.969	8.810.364.218.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.808.047.736.004	2.188.219.575.490
1. Tiền	111		229.047.736.004	454.219.575.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.579.000.000.000	1.734.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.880.000.000.000	3.435.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.880.000.000.000	3.435.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		471.809.004.056	507.600.510.904
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	227.234.791.466	352.948.945.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	86.192.000.501	64.745.171.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	391.808.962.378	323.383.143.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.426.873.759)	(233.476.873.759)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		123.470	123.470
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.425.833.726.401	2.405.764.838.500
1. Hàng tồn kho	141		3.615.102.278.650	2.409.044.704.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(189.268.552.249)	(3.279.866.338)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		279.567.397.508	273.779.294.011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	19.886.125.835	13.104.672.883
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.414.054.424	257.422.886.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	3.267.217.249	3.251.735.024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.401.775.777.745	4.671.324.415.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		891.100.000	743.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	891.100.000	743.500.000
II. Tài sản cố định	220		3.184.274.440.050	3.639.836.214.333
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.418.219.118.833	2.861.285.805.874
- Nguyên giá	222		11.292.934.008.054	11.354.237.696.932
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.874.714.889.221)	(8.492.951.891.058)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	766.055.321.217	778.550.408.459
- Nguyên giá	228		1.095.723.350.518	1.094.963.751.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.668.029.301)	(316.413.342.959)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	200.140.392.532	209.845.313.863
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(117.813.149.670)	(108.108.228.339)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		221.063.402.425	176.207.135.661
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	221.063.402.425	176.207.135.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	416.941.624.631	420.490.293.169
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(670.713.375.369)	(667.164.706.831)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		378.464.818.107	224.201.958.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.633.279.429	13.075.483.937
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	173.665.225.290	64.060.251.699
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	150.228.832.256	124.128.741.854
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.267.033.641.714	13.481.688.634.553

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.488.290.974.180	2.978.940.166.572
I. Nợ ngắn hạn	310		2.935.834.528.363	2.058.361.459.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	879.403.208.119	764.694.984.801
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	80.047.629.472	142.342.302.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	291.665.337.759	360.338.843.456
4. Phải trả người lao động	314		198.754.406.021	152.665.402.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	795.678.024.194	326.825.063.587
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	48.541.273.296	68.751.442.570
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	202.043.481.704	200.133.810.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	375.437.729.910	20.327.222.568
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.263.437.888	22.282.386.689
II. Nợ dài hạn	330		552.456.445.817	920.578.707.297
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.542.990.500	8.526.946.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	505.108.697.415	700.468.329.150
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	-	165.486.270.110
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		44.804.757.902	46.097.161.337
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.778.742.667.534	10.502.748.467.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	13.778.742.667.534	10.502.748.467.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.444.814.857.841	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.401.044.719.955	3.125.050.520.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.004.347.132.402	147.900.808.606
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		5.396.697.587.553	2.977.149.711.796
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.267.033.641.714	13.481.688.634.553

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023

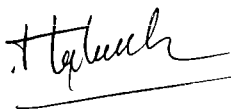
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

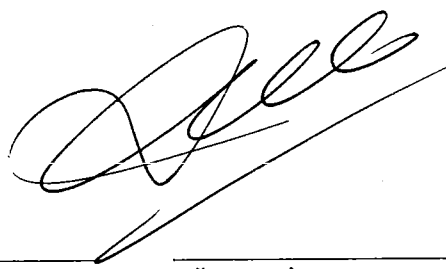
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		16.622.736.226.086	11.654.886.608.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	157.967.795.350	52.494.617.611
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	16.464.768.430.736	11.602.391.990.531
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	9.003.934.350.186	7.221.660.978.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.460.834.080.550	4.380.731.012.415
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	442.796.721.799	197.327.500.376
7. Chi phí tài chính	22	30	81.865.010.414	72.392.854.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.534.621.526	67.647.646.187
8. Chi phí bán hàng	25	31	844.472.321.427	687.894.825.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	484.612.685.216	355.121.608.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.492.680.785.292	3.462.649.224.428
11. Thu nhập khác	31		16.069.847.262	150.947.981.287
12. Chi phí khác	32		1.945.364.179	1.731.044.180
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14.124.483.083	149.216.937.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.506.805.268.375	3.611.866.161.535
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.105.712.654.413	550.156.610.990
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(109.604.973.591)	31.309.838.749
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.510.697.587.553	3.030.399.711.796


 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu


 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.506.805.268.375	3.611.866.161.535
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	503.776.378.828	526.231.286.934
Các khoản dự phòng	03	379.111.591.681	36.040.728.360
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.498.230.435	(4.219.047.890)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(408.337.507.809)	(187.788.403.455)
Chi phí lãi vay	06	61.534.621.526	67.647.646.187
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	20.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.047.388.583.036	4.069.778.371.671
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	98.567.128.998	(305.060.580.285)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.232.157.664.214)	(1.052.765.608.827)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	510.176.671.050	226.103.325.200
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25.339.248.444)	17.215.062.849
Tiền lãi vay đã trả	14	(61.669.540.469)	(72.217.726.433)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.155.893.778.102)	(268.300.750.006)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(237.343.440.236)	(155.865.893.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.943.728.711.619	2.458.886.200.316
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(72.998.283.681)	(219.401.650.245)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.494.306.734	278.390.164
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.790.000.000.000)	(5.600.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.345.000.000.000	4.350.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	345.711.346.277	192.355.519.651
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.169.792.630.670)	(1.276.767.740.430)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



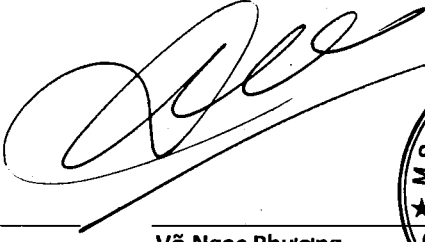
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

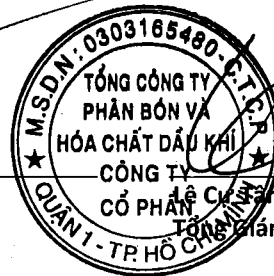
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	250.000.000.000	49.787.745.286
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(449.568.519.358)	(194.657.305.391)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.956.159.729.750)	(548.105.235.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.155.728.249.108)	(692.974.795.345)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(381.792.168.159)	489.143.664.541
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.188.219.575.490	1.699.179.830.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.620.328.673	(103.919.270)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.808.047.736.004	2.188.219.575.490


Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.289 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.262 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí -

Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn
Quyền sử dụng đất có thời hạn

Số năm
Không trích hao mòn
32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê bồn chứa, giá trị công cụ, dụng cụ phân bố, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê bồn chứa thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bố bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng và các chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.330.564.413	2.133.544.029
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.717.171.591	452.086.031.461
Các khoản tương đương tiền (i)	1.579.000.000.000	1.734.000.000.000
	1.808.047.736.004	2.188.219.575.490

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCN ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.880.000.000.000	6.880.000.000.000	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,0%/năm).

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND			VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	99.900.000.000	90.000.000.000	-	92.700.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	179.250.000.000	75.000.000.000	-	118.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	105.937.500.000	93.750.000.000	-	67.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	102.000.000.000	127.500.000.000	-	93.075.000.000
	386.250.000.000	-	487.087.500.000	386.250.000.000	-	371.775.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	21.843.600.000	18.203.000.000	-	15.472.550.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	21.843.600.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	15.472.550.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(8.013.375.369)	(ii)	16.902.000.000	(4.464.706.831)	(ii)
	20.502.000.000	(8.013.375.369)	(ii)	20.502.000.000	(4.464.706.831)	(ii)

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần F.A	14.426.449.918	34.003.455.213
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	11.775.553.240	17.391.194.502
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và kinh doanh nhà Vĩnh Lộc	5.566.998.950	15.476.303.455
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ quản lý Nam Sơn	5.502.782.689	645.222.804
Liven Agrichem PTE LTD	-	36.377.540.000
Các khách hàng khác	21.097.173.323	47.040.407.018
	58.368.958.120	150.934.122.992
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35)	168.865.833.346	202.014.822.331
Tổng cộng	227.234.791.466	352.948.945.323

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	64.611.073.313	18.671.962.352
	73.764.873.313	27.825.762.352
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	12.427.127.188	36.919.409.647
Tổng cộng	86.192.000.501	64.745.171.999

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	110.093.267.289	110.143.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	83.868.197.262	23.736.342.464
Phải thu ngắn hạn khác	83.638.416.284	75.294.452.575
	391.808.962.378	323.383.143.871
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	891.100.000	743.500.000
	891.100.000	743.500.000
Trong đó:		
<i>Phải trả với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	259.634.554.037	228.881.937.873

- (i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.495.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn.

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.725.753.648	1.545.947.178	Trên 3 năm	115.725.753.648	1.545.947.178	Trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	7.938.816.345	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178	
	234.972.820.937	1.545.947.178		235.022.820.937	1.545.947.178	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua	267.561.155.169	-	135.995.846.536	-
đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	735.311.999.640	(290.262.998)	557.871.471.999	(480.008.618)
Công cụ, dụng cụ	3.668.088.026	-	7.702.438.588	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	273.058.515.880	-	215.742.112.217	-
Thành phẩm	1.663.573.648.274	(60.974.125.854)	672.863.823.153	-
Hàng hoá	671.928.871.661	(128.004.163.397)	818.869.012.345	(2.799.857.720)
	3.615.102.278.650	(189.268.552.249)	2.409.044.704.838	(3.279.866.338)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	150.228.832.256	-	124.128.741.854	-
Tổng cộng	3.765.331.110.906	(189.268.552.249)	2.533.173.446.692	(3.279.866.338)

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 185.988.685.911 VND (năm 2021: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích các năm trước của các hàng tồn kho đã bán trong năm với số tiền là 23.025.209.822 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	9.211.220.787	8.764.839.132
Chi phí thuê bồn chứa	3.500.000.000	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.639.081.001	1.662.932.535
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.535.824.047	2.676.901.216
	19.886.125.835	13.104.672.883
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	18.505.218.044	6.030.932.695
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.128.061.385	7.044.551.242
	31.633.279.429	13.075.483.937

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.192.446.542.547	8.172.775.563.477	57.524.239.591	310.017.142.319	621.474.208.998	11.354.237.696.932
Tăng trong năm	801.676.827	17.548.196.727	1.940.578.430	16.304.833.268	3.639.715.825	40.235.001.077
Chuyển sang Công cụ dụng cụ	-	-	-	(95.216.756.255)	-	(95.216.756.255)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.637.856.157)	(3.077.904.000)	(1.494.091.043)	(112.082.500)	(6.321.933.700)
Số dư cuối năm	2.193.248.219.374	8.188.685.904.047	56.386.914.021	229.611.128.289	625.001.842.323	11.292.934.008.054
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	1.396.641.252.927	6.399.835.513.153	54.704.479.289	272.136.873.828	369.633.771.861	8.492.951.891.058
Khấu hao trong năm	103.529.173.552	256.085.849.316	1.148.466.663	25.996.672.960	93.717.608.664	480.477.771.155
Chuyển sang Công cụ dụng cụ	-	-	-	(92.392.839.292)	-	(92.392.839.292)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.637.856.157)	(3.077.904.000)	(1.494.091.043)	(112.082.500)	(6.321.933.700)
Số dư cuối năm	1.500.170.426.479	6.654.283.506.312	52.775.041.952	204.246.616.453	463.239.298.025	8.874.714.889.221
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	795.805.289.620	1.772.940.050.324	2.819.760.302	37.880.268.491	251.840.437.137	2.861.285.805.874
Tại ngày cuối năm	693.077.792.895	1.534.402.397.735	3.611.872.069	25.364.511.836	161.762.544.298	2.418.219.118.833

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.828.121.206.774 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.079.267.047.450VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.642.307.105.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.200.629.390.991 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	159.117.493.074	116.178.795.842	15.702.683.154	1.094.963.751.418
Tăng trong năm	-	-	1.098.599.100	-	1.098.599.100
Giảm trong năm	-	-	(339.000.000)	-	(339.000.000)
Số dư cuối năm	803.964.779.348	159.117.493.074	116.938.394.942	15.702.683.154	1.095.723.350.518
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	44.543.486.633	159.117.493.074	100.922.859.676	11.829.503.576	316.413.342.959
Khấu hao trong năm	4.303.568.201	-	8.809.754.381	480.363.760	13.593.686.342
Giảm trong năm	-	-	(339.000.000)	-	(339.000.000)
Số dư cuối năm	48.847.054.834	159.117.493.074	109.393.614.057	12.309.867.336	329.668.029.301
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	759.421.292.715	-	15.255.936.166	3.873.179.578	778.550.408.459
Tại ngày cuối năm	755.117.724.514	-	7.544.780.885	3.392.815.818	766.055.321.217

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 266.125.338.302 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 234.996.571.978 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

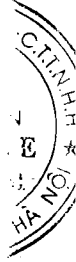
14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	11.669.709.453	96.438.518.886	108.108.228.339
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.699.238.291	9.704.921.331
Số dư cuối năm	12.675.392.493	105.137.757.177	117.813.149.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	87.829.442.547	122.015.871.316	209.845.313.863
Tại ngày cuối năm	86.823.759.507	113.316.633.025	200.140.392.532

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	22.512.336.643	90.358.442.144	69.452.905.871
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	67.009.210.926	157.460.134.120	95.743.645.518
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	28.291.602.101	70.134.965.938	44.648.762.474
Cộng	317.953.542.202	117.813.149.670	317.953.542.202	209.845.313.863



Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	-	3.152.818.774
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	15.482.225	15.482.225
Các loại thuế khác	98.916.250	-	-	98.916.250
	3.251.735.024	-	15.482.225	3.267.217.249
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	8.890.587.475	141.265.035.924	146.069.692.590	4.085.930.809
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.890.587.475	105.048.826.338	109.853.483.004	4.085.930.809
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	36.216.209.586	36.216.209.586	-
Thuế xuất, nhập khẩu	17.640.572.200	149.390.403.269	167.030.975.469	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	325.561.462.162	1.105.712.654.413	1.155.893.778.102	275.380.338.473
Thuế thu nhập cá nhân	7.728.624.524	79.930.497.677	75.908.067.205	11.751.054.996
Thuế tài nguyên	337.015.194	3.851.250.344	3.847.825.058	340.440.480
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	180.581.901	2.091.401.230	2.164.410.130	107.573.001
- Thuế bảo vệ môi trường	180.581.901	495.515.600	568.524.500	107.573.001
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.372.197.395	1.372.197.395	-
- Các loại thuế khác	-	223.688.235	223.688.235	-
	360.338.843.456	1.482.241.242.857	1.550.914.748.554	291.665.337.759

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	129.013.863.075	85.404.563.617
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	26.587.400.459	25.340.433.153
	221.063.402.425	176.207.135.661

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	158.247.247.097	54.864.134.126
Các khoản khác	15.417.978.193	9.196.117.573
	173.665.225.290	64.060.251.699

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
REGAS TRADING FZE	30.576.737.400	30.576.737.400	-	-
Công ty TNHH BACONCO	-	-	75.059.625.444	75.059.625.444
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	71.326.012.800	71.326.012.800
Các nhà cung cấp khác	239.870.934.230	239.870.934.230	233.486.347.031	233.486.347.031
	270.447.671.630	270.447.671.630	379.871.985.275	379.871.985.275
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)				
	608.955.536.489	608.955.536.489	384.822.999.526	384.822.999.526
Tổng cộng	879.403.208.119	879.403.208.119	764.694.984.801	764.694.984.801

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte Ltd	-	2.256.076.800
Các khách hàng khác	4.121.479.000	27.077.056.800
	10.739.978.680	35.951.633.280
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	69.307.650.792	106.390.669.245
Tổng cộng	80.047.629.472	142.342.302.525

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí vận chuyển khí	469.082.932.421	1.516.548.821
Phải trả về xây dựng cơ bản	126.967.023.088	157.710.578.386
Chi phí lãi vay	25.736.073.137	25.870.992.080
Các khoản trích trước khác	173.891.995.548	141.726.944.300
	795.678.024.194	326.825.063.587
Trong đó:		
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	633.850.591.589	138.139.721.334

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.156.901.859	25.645.331.609
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.626.974.938	4.564.477.144
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.757.396.499	38.541.633.817
	48.541.273.296	68.751.442.570
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.542.990.500	8.526.946.700
	2.542.990.500	8.526.946.700

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	20.327.222.568	-	20.327.222.568
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	22.854.884.621	214.239.876.162	237.094.760.783
Phân loại lại từ dự phòng phải trả dài hạn	-	165.486.270.110	165.486.270.110
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(42.755.951.746)	(4.714.571.805)	(47.470.523.551)
Số dư cuối năm	426.155.443	375.011.574.467	375.437.729.910

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND
Số dư đầu năm	165.486.270.110
Phân loại lại sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(165.486.270.110)
Số dư cuối năm	-

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	VND
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	200.133.810.219	200.133.810.219	202.043.481.704	200.133.810.219	-	202.043.481.704
	<u>200.133.810.219</u>	<u>200.133.810.219</u>	<u>202.043.481.704</u>	<u>450.133.810.219</u>	-	<u>202.043.481.704</u>
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	900.602.139.369	900.602.139.369	-	199.568.519.358	6.118.559.108	707.152.179.119
	<u>900.602.139.369</u>	<u>900.602.139.369</u>	<u>250.000.000.000</u>	<u>449.568.519.358</u>	<u>6.118.559.108</u>	<u>707.152.179.119</u>
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	200.133.810.219	200.133.810.219				202.043.481.704
- Số phải trả sau 12 tháng	700.468.329.150	700.468.329.150				505.108.697.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay và nợ thuê tài chính dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, bên liên quan của Tổng Công ty, với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	202.043.481.704	200.133.810.219
Trong năm thứ hai	202.043.481.704	200.133.810.219
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	303.065.215.711	500.334.518.931
	707.152.179.119	900.602.139.369
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	202.043.481.704	200.133.810.219
Số phải trả sau 12 tháng	505.108.697.415	700.468.329.150

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	749.420.328.153	8.127.118.275.732
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	3.030.399.711.796	3.030.399.711.796
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(106.901.555.547)	(106.901.555.547)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(547.867.964.000)	(547.867.964.000)
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	3.125.050.520.402	10.502.748.467.981
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	3.125.050.520.402	10.502.748.467.981
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.510.697.587.553	5.510.697.587.553
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(278.032.088.000)	(278.032.088.000)
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(1.956.671.300.000)	(1.956.671.300.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534

(i) Dựa theo Nghị quyết số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 164.032.088.000 VND, theo đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 217.282.088.000 VND, tương đương với tỷ lệ 7,18%.

- Tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2022 với giá trị 114.000.000.000 VND, tương ứng với 20% kế hoạch trích quỹ năm 2022.

(ii) Theo Nghị quyết số 25/NQ-PBHC ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 391.334.260.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu), tương ứng với 10% mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức phải trả vào ngày 16 tháng 02 năm 2022.

Theo thông báo số 1020/TB-PBHC ngày 07 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.565.337.040.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 21 tháng 7 năm 2022 và được chi trả từ ngày 23 tháng 8 năm 2022.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.400.000	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.334.260	391.334.260

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>%</u>	<u>Số lượng</u>	<u>%</u>
Cổ đông	cổ phiếu		cổ phiếu	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô La Mỹ (USD)	2.764.228	46.494
Euro (EUR)	31.065	32.505

Tài sản thuê ngoài

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	22.569.579.270	17.835.785.541
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	90.278.317.080	48.905.330.606
Sau năm năm	473.961.164.670	354.378.668.490
	586.809.061.020	421.119.784.637

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCO ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 20% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu nội địa	13.116.277.688.095	10.714.690.350.131
Doanh thu xuất khẩu	3.348.490.742.641	887.701.640.400
	16.464.768.430.736	11.602.391.990.531
Tổng giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Giá vốn nội địa	7.616.870.107.881	6.931.701.391.591
Giá vốn xuất khẩu	1.387.064.242.305	289.959.586.525
	9.003.934.350.186	7.221.660.978.116

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	sản xuất trong nước	nhập khẩu	
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	15.976.556.838.867	488.211.591.869	16.464.768.430.736
Giá vốn hàng bán	(8.474.758.314.052)	(529.176.036.134)	(9.003.934.350.186)
Lợi nhuận gộp	7.501.798.524.815	(40.964.444.265)	7.460.834.080.550
Năm trước			
Doanh thu thuần	10.344.799.205.198	1.257.592.785.333	11.602.391.990.531
Giá vốn hàng bán	(6.168.688.458.238)	(1.052.972.519.878)	(7.221.660.978.116)
Lợi nhuận gộp	4.176.110.746.960	204.620.265.455	4.380.731.012.415

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	14.274.419.779.671	9.096.684.821.855
Doanh thu hóa chất sản xuất	1.728.939.113.233	1.053.286.930.071
Doanh thu khác	131.165.741.313	247.322.070.883
	16.134.524.634.217	10.397.293.822.809
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	157.967.795.350	52.494.617.611
	157.967.795.350	52.494.617.611
Doanh thu thuần	15.976.556.838.867	10.344.799.205.198

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	7.681.564.984.027	5.432.376.793.016
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	693.699.726.032	535.018.369.149
Giá vốn khác	99.493.603.993	201.293.296.073
	8.474.758.314.052	6.168.688.458.238

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.254.293.544.424	4.820.874.447.742
Chi phí nhân công	538.340.876.989	505.562.263.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	503.776.378.828	526.231.286.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	924.894.350.994	920.939.213.570
Chi phí dự phòng	375.562.923.143	31.512.455.846
Chi phí khác bằng tiền	963.685.242.262	687.016.680.121
	10.560.553.316.640	7.492.136.347.490

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	319.871.193.017	153.814.233.740
Cổ tức, lợi nhuận được chia	85.972.008.058	34.252.559.879
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.953.520.724	8.232.846.757
Khác	-	1.027.860.000
	442.796.721.799	197.327.500.376

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	61.534.621.526	67.647.646.187
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.781.720.350	4.528.272.514
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	3.548.668.538	216.935.448
	81.865.010.414	72.392.854.149

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	320.763.044.212	301.995.686.538
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	318.401.994.076	233.847.091.268
Chi phí nhân viên bán hàng	38.770.485.422	37.474.341.098
Các khoản chi phí bán hàng khác	166.536.797.717	114.577.706.660
	844.472.321.427	687.894.825.564
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	152.791.719.594	131.735.437.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.893.183.946	64.875.692.904
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	277.927.781.676	158.510.478.608
	484.612.685.216	355.121.608.650

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.102.789.016.980	550.156.610.990
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	2.923.637.433	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.105.712.654.413	550.156.610.990

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023). Năm 2022, Tổng Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	473.600.394
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(109.604.973.591)	30.836.238.355
Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(109.604.973.591)	31.309.838.749

33. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

34. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") – Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
Công đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Cổ phần PVI
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
Công ty CP Vận tải dầu khí Thái Bình Dương
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP
Tổng Công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu khí
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP
Trường Đại Học Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	11.532.655.544.241	9.748.063.798.118
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.305.147.617.500	2.815.895.201.542
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	3.154.892.204.500	2.677.467.230.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	2.468.893.447.500	2.269.444.572.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	2.428.219.633.750	1.829.454.376.250
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	145.710.453.896	130.258.795.374
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.430.285.700	8.770.803.591
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	8.219.111.395	7.153.084.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.319.760.000	5.918.518.983
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	396.000.000	-
Công ty CP Vận tải dầu khí Thái Bình Dương	376.740.000	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	50.290.000	1.128.371.616
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	1.126.312.000
Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	-	781.560.450
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	664.971.812
Chiết khấu thương mại	157.967.795.350	52.494.617.611
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	50.172.004.903	14.150.792.555
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	41.024.249.609	13.407.211.056
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	35.510.493.188	11.430.271.050
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	31.261.047.650	13.506.342.950
Mua hàng hóa dịch vụ	6.028.847.758.266	3.791.381.688.573
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.465.081.146.347	3.469.114.467.696
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	63.820.000.000	75.128.011.814
Công ty Cổ phần PVI	108.780.305.300	13.953.048.824
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	225.497.711.280	74.780.207.370
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	39.911.449.096	35.389.392.060
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	28.787.724.416	21.151.766.646
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	27.405.112.886	20.412.536.423
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	16.620.013.509	19.851.785.754
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	13.605.479.135	17.560.335.352
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	13.432.008.532	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	10.814.021.062	12.260.249.561
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	5.408.934.288	1.462.314.427
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	5.160.456.000	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	3.251.496.415	2.286.825.835
Trường Đại Học Dầu khí Việt Nam	1.271.900.000	-

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Công đoàn Dầu khí Việt Nam	-	17.640.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	8.330.024.691
Tổng Công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu khí	-	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	602.484.415
Viện Dầu khí Việt Nam	-	312.980.705
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	45.257.000
Cổ tức đã trả	1.166.021.265.000	326.485.954.200
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.166.021.265.000	326.485.954.200
Cổ tức lợi nhuận được chia	81.164.830.000	26.962.489.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	23.437.500.000	6.562.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	21.675.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	18.750.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	15.300.000.000	6.299.989.000
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	2.002.330.000	-
Các khoản vay đã trả	199.568.519.358	194.657.305.390
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	199.568.519.358	194.657.305.390
Các khoản vay đã nhận	-	49.787.745.286
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	49.787.745.286
Chi phí lãi vay	61.123.662.622	67.647.646.187
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	61.123.662.622	67.647.646.187

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	168.865.833.346	202.014.822.331
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	52.321.800.000	69.417.743.430
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	51.848.160.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	29.488.475.000	40.735.737.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.700.156.702	19.588.835.366
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.781.403.475	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2.100.266.064	45.893.100
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.516.672.105	95.704.205
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	108.900.000	108.900.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	-	19.533.730
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	2.475.000
Trả trước cho người bán	12.427.127.188	36.919.409.647
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	5.745.564.576	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.328.053.482	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	385.794.198	31.783.021.069
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.107.515	107.107.515
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	-	168.673.646
Phải thu ngắn hạn khác	259.634.554.037	228.881.937.873
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	25.985.580.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	6.274.080.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	2.068.200.000	1.350.000.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	515.945.205	29.589.041
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	488.400.000	-
Phải trả người bán	608.955.536.489	384.822.999.526
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	468.425.781.017	330.013.157.891
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	42.281.377.789	15.728.559.939
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	32.969.850.656	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	28.806.646.742	10.407.772.890
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	8.593.677.471	4.512.117.694
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	8.384.152.079	3.283.251.929
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	6.437.581.373	6.684.702.464
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.282.822.308	4.853.381.597
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	4.737.701.682	3.882.497.136
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.976.260.944	-
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	171.661.680	264.505.995
Công ty Cổ phần PVI	125.617.477	1.400.992.856
Viện Dầu khí Việt Nam	43.200.000	34.993.614
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	727.925.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	-	266.551.250
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	43.384.000
Người mua trả tiền trước	69.307.650.792	106.390.669.245
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	28.303.358.154	24.444.471.056
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	27.401.037.458	31.514.709.555
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	8.286.437.824	24.743.377.300
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	5.013.985.000	25.000.842.950
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	236.207.356	238.682.356
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	448.586.028
Phải trả ngắn hạn khác	5.855.733.464	750.471.013
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	5.224.221.176	600.471.013
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	631.512.288	150.000.000
Chi phí phải trả	633.850.591.589	138.139.721.334
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	469.082.932.421	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.108.320.518	66.436.088.191
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	25.736.073.137	25.870.992.080
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.923.265.513	45.559.641.063
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	273.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	707.152.179.119	900.602.139.369
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	707.152.179.119	900.602.139.369

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.738.033.235	799.205.455
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	2.003.173.733	1.735.123.131
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	1.740.705.755	1.517.014.616
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	1.582.343.345	1.076.096.910
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách	192.000.000	238.705.118
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	1.447.297.476	1.003.602.682
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	1.740.705.755	1.517.014.616
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.740.705.755	1.517.014.616
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	1.741.165.755	1.504.649.153
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	1.632.079.997	1.376.066.356
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	1.598.276.612	1.158.620.036
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	1.740.705.755	1.517.014.616
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát	1.438.465.302	1.247.905.619
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách	128.000.000	206.877.767
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	1.576.923.395	1.369.847.515
		22.040.581.870	17.784.758.206

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 1.565.600.000.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Ngày chốt quyền nhận cổ tức và thanh toán là trong quý I năm 2023.


Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023